

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH CÀ MAU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *13* /2014/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 11

(Từ ngày 08 đến ngày 10 tháng 12 năm 2014)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Thực hiện Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Báo cáo số 207/BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ ngân sách năm 2015 và Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa VIII, kỳ họp thứ 11 đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2015, gồm:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	3.867.000 triệu đồng.
- Thu nội địa:	3.210.000 triệu đồng.
- Thu thuế xuất, nhập khẩu:	87.000 triệu đồng.
- Thu quản lý qua ngân sách:	570.000 triệu đồng.
2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương:	6.674.550 triệu đồng.
- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	3.184.520 triệu đồng.
+ Các khoản thu hưởng 100%:	360.890 triệu đồng.
+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm:	2.823.630 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	2.820.030 triệu đồng.
- Thu từ nguồn vốn huy động :	100.000 triệu đồng.
- Thu quản lý qua ngân sách:	570.000 triệu đồng.
+ Thu từ xổ số kiến thiết:	520.000 triệu đồng.
+ Học phí:	50.000 triệu đồng.
3. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương:	6.674.550 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	674.600 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	4.351.757 triệu đồng.
- Chi trả nợ vay đầu tư:	96.400 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	169.953 triệu đồng.
- Chi hỗ trợ mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia:	810.840 triệu đồng.
- Chi quản lý qua ngân sách:	570.000 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết:	520.000 triệu đồng.
+ Học phí:	50.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục số 6, biểu số: 02, 03, 06, 07, 10, 13, 14, 23, 25, 27, 31)

Điều 2. Một số giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2015

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức đẩy mạnh phát triển kinh tế để tạo cơ sở tăng thu ngân sách. Tăng cường công tác khai thác các nguồn thu, sắc thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật. Thực hiện các biện pháp đồng bộ và chỉ đạo kiên quyết chống thất thu thuế, nợ thuế, thu hồi các khoản nợ đọng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

2. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đi đôi với việc thực hiện các biện pháp thắt chặt chi tiêu công nhằm kiểm soát lạm phát theo chủ trương của Chính phủ. Thúc đẩy và khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao và một số lĩnh vực khác. Trong đầu tư xây dựng cơ bản phải tuân thủ đúng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành; chỉ bố trí vốn cho các dự án, công trình đủ điều kiện ghi kế hoạch vốn theo quy định; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án công trình trọng điểm, bức xúc và những công trình chuyển tiếp để sớm đưa vào sử dụng.

3. Đề chủ động trong điều hành kế hoạch vốn đầu tư theo hướng trung dài hạn, chấp thuận theo đề nghị của UBND tỉnh huy động thêm 100 tỷ đồng để bố trí cho các dự án, công trình đã có chủ trương và chỉ thực hiện khi huy động được vốn.

4. Quá trình điều hành dự toán ngân sách năm 2015, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành chức năng, UBND các huyện, thành phố phấn đấu thu vượt dự toán được giao để có điều kiện tăng chi ngân sách. Các địa phương xây dựng, điều hành dự toán ngân sách gắn chặt với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai và tổ chức thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách năm 2015. Trong quá trình điều hành nếu có phát sinh, UBND tỉnh báo cáo với Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo luật định.

Điều 4. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Cà Mau khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014.

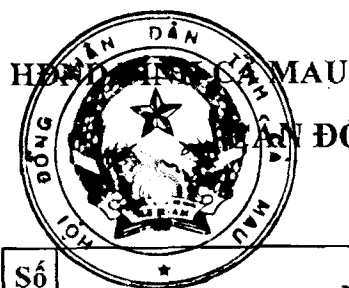
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (BTP);
- TT. Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BTT. UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện - TP;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.



Bùi Công Bửu

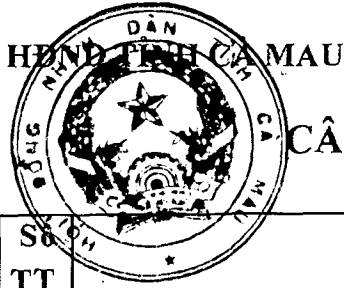


Phụ lục số 6 - Biểu số 02

AN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng.

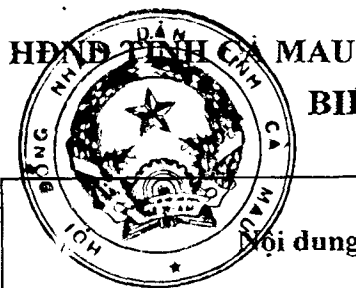
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ước thực hiện 2014	Dự toán năm 2015
A	B	1	2	3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.550.000	2.750.000	3.297.000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	4.470.000	2.670.000	3.210.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	80.000	80.000	87.000
B	Thu ngân sách địa phương	6.483.924	6.165.324	6.674.550
I	Thu cân đối ngân sách	5.733.924	5.595.324	6.104.550
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.448.600	2.644.800	3.184.520
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	388.165	441.613	360.890
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo TL (%)	4.060.435	2.203.187	2.823.630
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.081.572	2.711.622	2.820.030
	2.1 Bổ sung cân đối	527.667	2.127.667	1.940.190
	- Bổ sung cân đối ổn định	527.667	527.667	527.667
	- Bổ sung bù hụt thu do chính sách		1.600.000	598.630
	- Bổ sung tiền lương	-		813.893
	2.2 Bổ sung có mục tiêu, CTMT QG	553.905	583.955	879.840
	- Bổ sung có mục tiêu	479.190	509.240	790.159
	- Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	74.715	74.715	89.681
3	Huy động đầu tư	-	85.000	100.000
	Từ nguồn vốn huy động hợp pháp	-	85.000	100.000
4	Nguồn làm lương năm trước chuyển sang	203.752	153.902	-
II	Thu quản lý qua ngân sách	750.000	570.000	570.000
	- Thu xổ số kiến thiết	470.000	520.000	520.000
	- Học phí	280.000	50.000	50.000
C	Tổng chi ngân sách địa phương	6.483.924	6.165.324	6.674.550
I	Chi cân đối ngân sách	5.733.924	5.595.324	6.104.550
1	Chi đầu tư phát triển	565.000	633.400	674.600
	Trong đó: Chi từ nguồn vốn huy động		85.000	100.000
2	Chi thường xuyên	4.231.381	4.213.572	4.351.757
3	Chi trả nợ vay đầu tư theo K3-Đ8 luật NSNN	73.585	73.585	96.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng	155.151	-	169.953
6	Nguồn làm lương	153.902	119.862	-
7	Chi hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia	553.905	553.905	810.840
II	Chi quản lý qua ngân sách	750.000	570.000	570.000
	- Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	470.000	520.000	520.000
	- Học phí	280.000	50.000	50.000



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng.

SỐ TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ước thực hiện 2014	Dự toán năm 2015
A	B	2	3	4
A	Ngân sách tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	5.588.439	5.741.074	6.292.725
1	Thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp	3.572.915	2.220.550	2.811.095
	- Các khoản thu NS tỉnh hưởng 100%	217.405	236.950	158.071
	- Các khoản thu phân chia NS tỉnh hưởng tỷ lệ (%)	3.355.510	1.983.600	2.653.024
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.081.572	2.711.622	2.820.030
	- Bổ sung cân đối	527.667	527.667	527.667
	- Bổ sung có mục tiêu	479.190	509.240	790.159
	- Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	74.715	74.715	89.681
	- Bổ sung hụt thu do chính sách	-	1.600.000	598.630
	- Bổ sung hụt thu từ nguồn làm lương	-	0	813.893
3	Huy động đầu tư	-	85.000	100.000
	- Huy động khác	0	85.000	100.000
4	Nguồn làm lương năm trước chuyển sang	203.752	153.902	0
5	Thu quản lý qua ngân sách	730.200	570.000	561.600
	- Thu từ XSKT	470.000	520.000	520.000
	- Học phí	260.200	50.000	41.600
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	5.588.439	5.741.074	6.292.725
I	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3.879.570	3.619.370	3.999.790
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện và NS xã	1.708.869	2.121.704	2.292.935
	- Bổ sung cân đối	1.571.869	1.571.869	2.170.515
	- Bổ sung có mục tiêu	137.000	137.000	122.420
	- Bổ sung hụt thu		412.835	
B	Ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm NS cấp huyện và NS cấp xã)			
I	Nguồn thu NS huyện, thành phố thuộc tỉnh	2.604.354	2.554.354	2.674.760
1	Thu NS huyện, thành phố hưởng theo phân cấp	875.685	424.250	373.425
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	170.760	204.663	202.819
	- Các khoản thu NS huyện hưởng theo TL (%)	704.925	219.587	170.606
2	Thu bổ sung từ NS tỉnh	1.708.869	2.121.704	2.292.935
	- Bổ sung cân đối	1.571.869	1.571.869	2.170.515
	- Bổ sung có mục tiêu	137.000	137.000	122.420
	- Bổ sung hụt thu		412.835	
3	Thu học phí	19.800	8.400	8.400
II	Chi NS huyện, thành phố thuộc tỉnh	2.604.354	2.554.354	2.674.760



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015

Phụ lục số 6 - Biểu số 06

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Thực hiện 2013	Năm 2014		Dự toán 2015	UTH 2014 so DT 2014	DT 2015 so UTH 2014
		Dự toán	Ước TH			
Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	4.445.944	5.300.000	3.320.000	3.867.000	62,64	116,48
A. Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	3.820.944	4.550.000	2.750.000	3.297.000	60,44	119,89
I. Thu từ SXKD trong nước	3.754.097	4.470.000	2.670.000	3.210.000	59,73	120,22
1. Thu từ DNNN trung ương	1.862.072	2.320.000	1.300.000	1.820.200	56,03	140,02
- Thuế GTGT	1.721.900	2.179.400	1.169.167	1.559.200	53,65	133,36
- Thuế TNDN	139.620	140.000	130.000	260.000	92,86	200,00
- Thuế tài nguyên	258	400	500	580	125,00	116,00
- Thuế môn bài	140	140	133	140	95,00	105,26
- Thu hồi vốn và thu khác	154	60	200	280	333,33	140,00
2. Thu từ DNNN địa phương	98.740	120.000	90.600	115.000	75,50	126,93
- Thuế GTGT	63.055	89.530	63.180	83.200	70,57	131,69
- Thuế TNDN	24.000	29.000	24.200	28.000	83,45	115,70
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	0	0	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tài nguyên	8.732	450	2.700	3.200	600,00	
- Thuế môn bài	283	320	220	250	68,75	113,64
- Thu hồi vốn và thu khác	2.670	700	300	350	42,86	116,67
3. Thu từ DN có vốn ĐTNN	5.123	10.000	13.000	11.000	130,00	84,62
- Thuế GTGT	4.600	8.900	9.420	10.290	105,84	109,24
- Thuế TNDN	311	1.000	2.700	530	270,00	19,63
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	183	60	50	50	83,33	100,00
- Thuế môn bài	26	30	30	30	100,00	100,00
- Các khoản thu khác	3	10	800	100	8.000,00	12,50
4. Thu từ thuế CTN và d.vụ NQD	1.159.214	1.350.000	586.300	650.000	43,43	110,86
- Thuế GTGT	1.012.340	1.198.905	414.230	448.720	34,55	108,33
- Thuế TNDN	111.100	121.960	138.750	166.700	113,77	120,14
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.135	1.240	1.120	1.270	90,32	113,39
- Thuế tài nguyên	2.969	2.385	3.800	4.360	159,33	114,74
- Thuế môn bài	17.300	17.560	18.205	18.160	103,67	99,75
- Thu khác ngoài quốc doanh	14.370	7.950	10.195	10.790	128,24	105,84
5. Thu lệ phí trước bạ	70.106	75.300	74.200	82.500	98,54	111,19
6. Thuế SĐNN	13.361	9.400	12.300	8.000	130,85	65,04
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.520	3.900	4.500	4.300	115,38	95,56
8. Thuế thu nhập cá nhân	143.777	145.500	145.500	151.000	100,00	103,78
9. Thuế bảo vệ môi trường	105.051	145.000	105.200	115.000	72,55	109,32
10. Thu phí, lệ phí	31.742	29.300	38.400	41.000	131,06	106,77
11. Thuế chuyển quyền SDD	0					
12. Thu tiền sử dụng đất	117.078	140.000	128.200	100.000	91,57	78,00

13. Thu tiền cho thuê m.đất, m.nước	40.298	9.000	8.300	7.000	92,22	84,34
14. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	3.192	51.000	62.000	0	121,57	0,00
15. Thu tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu NN				0		
16. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản						
17. Thu khác ngân sách	99.823	61.600	101.500	105.000	164,77	103,45
<i>Trong đó Thu cố định tại xã</i>	<i>7.538</i>	<i>7.100</i>	<i>6.500</i>	<i>5.000</i>	<i>91,55</i>	<i>76,92</i>
II. Thu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	66.847	80.000	80.000	87.000	100,00	108,75
B. Các khoản thu để lại QL qua NSNN	625.000	750.000	570.000	570.000	76,00	100,00
- Thu xổ số kiến thiết	470.000	470.000	520.000	520.000	110,64	100,00
- Học phí	155.000	280.000	50.000	50.000	17,86	100,00
Tổng thu ngân sách địa phương (A+B)	6.420.906	6.483.924	6.209.364	6.674.550	95,77	107,49
A. Các khoản thu cân đối NSDP	5.795.906	5.733.924	5.639.364	6.104.550	98,35	108,25
- Các khoản thu 100%	452.779	388.165	441.613	360.890	113,77	81,72
- Khoản thu phân chia theo TL (%)	3.301.318	4.060.435	2.203.187	2.823.630	54,26	128,16
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.484.881	1.081.572	2.755.662	2.820.030	254,78	102,34
- Thu tiền huy động đầu tư theo K3-Đ8	227.000	0	85.000	100.000	#DIV/0!	117,65
- Nguồn làm lương năm trước chuyển sang	329.928	203.752	153.902	0	75,53	0,00
B. Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN	625.000	750.000	570.000	570.000	76,00	100,00
- Thu xổ số kiến thiết	470.000	470.000	520.000	520.000	110,64	100,00
- Học phí	155.000	280.000	50.000	50.000	17,86	100,00



Phụ lục số 6, biểu số 07

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

	THỰC HIỆN NĂM 2013					DỰ TOÁN NĂM 2014					ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2014					DỰ TOÁN NĂM 2015					SỐ SÁNH DỰ TOÁN NĂM 2015/ƯTH 2014 (%)				
	Tổng số	Khu vực DNNN	Kh.vực DTNN	CTN NQD	C.khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Kh.vực DTNN	CTN NQD	C.khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Kh.vực DTNN	CTN NQD	C.khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Kh.vực DTNN	CTN NQD	C.khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Kh.vực DTNN	CTN NQD	C.khoản thu khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=17/12	23=18/13	24=19/14	25=20/15	26=21/16
A. THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN:	3.781.741	1.952.259	5.031	1.166.787	626.264	4.479.000	2.440.000	10.000	1.350.000	670.000	2.679.000	1.390.600	13.000	586.300	680.100	3.210.000	1.935.200	11.000	650.000	613.800	120,2	132,2	84,6	110,2	90,3
I - Các khoản thu từ thuế	3.270.143	1.951.239	4.845	1.152.427	161.632	3.950.060	2.439.250	9.960	1.342.050	158.800	2.140.655	1.390.100	12.150	576.105	162.300	2.747.930	1.934.570	10.850	639.210	163.300	128,4	139,2	89,3	111,0	100,6
1 - Thuế giá trị gia tăng	2.802.688	1.778.761	4.509	1.019.418	0	3.476.765	2.268.930	8.930	1.198.905	0	1.655.997	1.232.347	9.420	414.230	0	2.101.410	1.642.400	10.290	448.720	0	126,9	133,3	109,2	108,3	
a - Thuế GTGT hàng SX (tr. nước)	2.802.688	1.778.761	4.509	1.019.418	0	3.476.765	2.268.930	8.930	1.198.905	0	1.655.997	1.232.347	9.420	414.230	0	2.101.410	1.642.400	10.290	448.720	0	126,9	133,3	109,2	108,3	
b - Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
2 - Thuế TTĐB hàng SX trong nước	1.117	0	0	1.117	0	1.240	0	0	1.240	0	1.120	0	0	1.120	0	1.270	0	0	1.270	0	113,4			113,4	
3 - Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
4 - Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
5 - Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
6 - Thu c/lech giá hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
7 - Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.986	163.073	311	111.602	0	291.960	169.000	1.000	121.960	0	295.650	154.200	2.700	138.750	0	455.230	288.000	530	166.700	0	154,0	186,8	19,6	120,1	
8 - Thuế chuyển TN ra nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
9 - Thuế Tài nguyên	11.973	8.990	0	2.983	0	3.235	850	0	2.385	0	7.000	3.200	0	3.800	0	8.140	3.780	0	4.360	0	116,3			114,7	
10 - Thuế TN cá nhân	143.753	0	0	143.753	0	145.500	0	0	145.500	0	145.500	0	0	145.500	0	151.000	0	0	151.000	0	103,8				103,8
11 - Thuế SD ĐNN	13.355	0	0	13.355	0	9.400	0	0	9.400	0	12.300	0	0	12.300	0	8.000	0	0	8.000	0	65,0				65,0
12 - Thuế sử dụng đất phi NN	4.524	0	0	4.524	0	3.900	0	0	3.900	0	4.500	0	0	4.500	0	4.300	0	0	4.300	0	95,6				95,6
13 - Thuế chuyển quyền SD đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
14 - Thuế môn bài	17.747	415	25	17.307	0	18.060	470	30	17.560	0	18.588	353	30	18.205	0	18.580	390	30	18.160	0	100,0	110,5	100,0	99,8	
II - Các khoản phí, lệ phí	207.246	0	0	207.246	0	249.600	0	0	249.600	0	217.800	0	0	217.800	0	238.500	0	0	238.500	0	109,5				109,5
15 - Lệ phí trước bạ	69.999	0	0	69.999	0	75.300	0	0	75.300	0	74.200	0	0	74.200	0	82.500	0	0	82.500	0	111,2				111,2
16 - Thuế bảo vệ môi trường (Phi xăng dầu)	105.519	0	0	105.519	0	145.000	0	0	145.000	0	105.200	0	0	105.200	0	115.000	0	0	115.000	0	109,3				109,3
17 - Các loại phí - lệ phí	31.728	0	0	31.728	0	29.300	0	0	29.300	0	38.400	0	0	38.400	0	41.000	0	0	41.000	0	106,8				106,8
III - Các khoản thu khác còn lại	274.352	1.720	186	14.360	258.086	270.340	750	40	7.950	261.600	311.545	500	850	10.195	300.000	223.570	630	150	10.790	212.000	71,8	126,0	17,6	105,8	70,7
18 - Thu tiền thuế đất, mđat, mưước	41.479	0	183	41.296	9.030	0	0	30	9.000	0	8.350	0	50	8.300	7.050	0	50	7.000	84,4	0	100,0				84,3
19 - Thu tiền SD đất	117.125	0	0	117.125	140.000	0	0	0	140.000	0	128.200	0	0	128.200	100.000	0	0	100.000	78,0	0					78,0
20 - Thu tiền thuế nhà, bán nhà ở	5.997	0	0	5.997	51.000	0	0	0	51.000	0	62.000	0	0	62.000	0	0	0	0	0	0					
21 - Thu quỹ đất c.ieh, hoa lợi c.sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
22 - Thu khác	109.751	1.720	3	14.360	93.668	70.310	750	10	7.950	61.600	112.995	500	800	10.195	101.500	116.520	630	100	10.790	105.000	103,1	126,0			103,1



HỘI DÂN TỈNH MAU

Phụ lục số 6 - Biểu số 10

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2014			Dự toán năm 2015	So sánh (%)	
	Dự toán	Ước TH	So sánh UTH/DT		2015/DT 2014	2015/UTH 2014
Tổng chi NSDP (A+B)	6.483.924	6.165.324	95,09	6.674.550	102,94	108,26
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	5.733.924	5.595.324	97,58	6.104.550	106,46	109,10
I. Chi đầu tư phát triển	565.000	633.400	112,11	674.600	119,40	106,50
<i>Trong đó: - Chi GD-ĐT và dạy nghề</i>	<i>35.500</i>	<i>35.500</i>	<i>100,00</i>	<i>32.200</i>	<i>90,70</i>	<i>90,70</i>
<i>- Chi khoa học công nghệ</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>100,00</i>	<i>20.000</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
1. Nguồn vốn XDCB tập trung	565.000	548.400	97,06	574.600	101,70	104,78
<i>- Trong đó BS quỹ phát triển đất</i>	<i>36.600</i>	<i>20.000</i>	<i>54,64</i>	<i>19.000</i>	<i>51,91</i>	<i>95,00</i>
2. Chi từ nguồn vốn huy động hợp pháp	0	85.000		100.000		117,65
II. Chi thường xuyên	4.231.380	4.213.572	99,58	4.351.757	102,84	103,28
1. Chi trợ giá	12.550	12.550	100,00	13.937	111,05	111,05
2. Sự nghiệp kinh tế	515.159	500.000	97,06	548.937	106,56	109,79
3. Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.798.294	1.790.000	99,54	1.798.294	100,00	100,46
<i>- Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>1.594.575</i>	<i>1.586.281</i>	<i>99,48</i>	<i>1.594.575</i>	<i>100,00</i>	<i>100,52</i>
<i>- Sự nghiệp đào tạo</i>	<i>203.719</i>	<i>203.719</i>	<i>100,00</i>	<i>203.719</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
4. Sự nghiệp y tế	467.550	467.550	100,00	468.820	100,27	100,27
5. Sự nghiệp khoa học công nghệ	57.548	57.548	100,00	57.548	100,00	100,00
6. Chi đảm bảo môi trường	60.282	59.000	97,87	60.982	101,16	103,36
7. Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	55.114	54.000	97,98	58.402	105,97	108,15
<i>- Sự nghiệp Văn hóa</i>	<i>34.102</i>	<i>34.000</i>	<i>99,70</i>	<i>37.390</i>	<i>109,64</i>	<i>109,97</i>
<i>- Sự nghiệp Thể thao</i>	<i>21.012</i>	<i>20.000</i>	<i>95,18</i>	<i>21.012</i>	<i>100,00</i>	<i>105,06</i>
8. Sự nghiệp phát thanh truyền hình	18.145	18.145	100,00	18.145	100,00	100,00
9. Chi đảm bảo xã hội	125.702	125.702	100,00	108.293	86,15	86,15
10. Chi quản lý hành chính	1.004.477	1.007.477	100,30	1.045.435	104,08	103,77
<i>Trong đó: ngân sách Đảng</i>	<i>180.198</i>	<i>180.198</i>	<i>100,00</i>	<i>200.198</i>	<i>111,10</i>	<i>111,10</i>
11. Chi quốc phòng - an ninh	72.577	94.000	129,52	128.981	177,72	137,21
<i>- Chi Quốc phòng</i>	<i>55.534</i>	<i>75.000</i>	<i>135,05</i>	<i>88.938</i>	<i>160,15</i>	<i>118,58</i>
<i>- Chi An ninh</i>	<i>17.043</i>	<i>19.000</i>	<i>111,48</i>	<i>40.043</i>	<i>234,95</i>	<i>210,75</i>
12. Chi khác ngân sách	43.982	27.600	62,75	43.982	100,00	159,36
III. Chi trả nợ K3-Đ8 Luật NSNN	73.585	73.585	100,00	96.400	131,00	131,00
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	1.000	100,00	100,00
V. Chi hỗ trợ có mục tiêu, CTMTQG	553.905	553.905	100,00	810.840	146,39	146,39
<i>- Chi hỗ trợ có mục tiêu</i>	<i>479.190</i>	<i>479.190</i>	<i>100,00</i>	<i>721.159</i>	<i>150,50</i>	<i>150,50</i>
<i>- Chi chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>74.715</i>	<i>74.715</i>	<i>100,00</i>	<i>89.681</i>	<i>120,03</i>	<i>120,03</i>
VI. Nguồn làm lương	153.902	119.862	77,88	0	0,00	0,00
VII. Dự phòng ngân sách	155.151	0	0,00	169.953	109,54	
B. Các khoản chi quản lý qua ngân sách	750.000	570.000	76,00	570.000	76,00	100,00
1. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	470.000	520.000	110,64	520.000	110,64	100,00
2. Học phí	280.000	50.000	17,86	50.000	17,86	100,00



GIA MA U

Phụ lục số 6 - Biểu số 13

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ

Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Năm 2014		Dự toán năm 2015	Ghi chú
		Dự toán	Ước TH		
1	B	1	2	3	4
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước của NS cấp tỉnh (không kể VĐT bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách TW cho NS cấp tỉnh)	483,585	483,585	516,000	
2	Mức tối đa được huy động theo chế độ	145,076	145,076	154,800	
3	Tổng dư nợ huy động đến thời điểm báo cáo	281,304	281,304	343,489	
	- Vay Ngân hàng đầu tư phát triển	281,304	281,304	343,489	
4	Số trả nợ vốn huy động trong năm (cả gốc và lãi)	73,585	73,585	96,400	
	- Vay Ngân hàng đầu tư phát triển	73,585	73,585	96,400	
5	Dự kiến mức huy động	0	85,000	100,000	
	- Huy động theo khoản 3 điều 8 luật NSNN	0	0	0	
	- Huy động khác	0	85,000	100,000	



GIÁ TRỊ HÌNH THỰC HIỆN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ DỰ TOÁN CTMTQG NĂM 2014, CHƯƠNG TRÌNH 135 DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU ha RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN 2015

Đơn vị: Triệu đồng

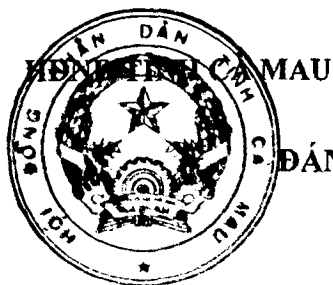
SỐ TT	NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2013						DỰ TOÁN NĂM 2014						ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2014						DỰ TOÁN NĂM 2015									
		TỔNG SỐ	CHIA RA			TỔNG SỐ	CHIA RA			TỔNG SỐ	CHIA RA			TỔNG SỐ	CHIA RA														
			Cấp tỉnh thực hiện		Huyện thực hiện		Cấp tỉnh thực hiện		Huyện thực hiện		Cấp tỉnh thực hiện		Huyện thực hiện		Cấp tỉnh thực hiện		Huyện thực hiện												
			Tổng số	Vốn HTPT	Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT	Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT	Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT	Vốn SN	Tổng số	Vốn DTPT	Vốn SN									
	TỔNG SỐ	441.673	409.656	313.415	26.241	33.817	25.976	7.041	327.467	283.376	243.600	39.776	44.091	29.400	14.691	327.037	283.320	243.600	39.690	43.747	29.400	14.347	315.280	263.280	249.800	113.480	52.000	29.400	22.600
A	CHƯƠNG TRÌNH MTOG	120.473	160.694	64.441	26.241	22.782	22.748	7.041	101.167	57.076	17.300	39.776	44.091	29.400	14.691	100.737	56.920	17.300	39.690	43.747	29.400	14.347	189.480	137.480	24.000	113.480	52.000	29.400	22.600
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	16.973	9.281	5.201	4.080	7.602	6.092	2.800	10.045	5.333	0	5.333	4.712	0	4.712	10.045	5.333	0	5.333	4.712	0	4.712	22.400	11.100		11.100	11.000		11.000
2	Chương trình giảm nghèo ở bền vững	10.583				10.583	9.836	747	38.961	544		544	36.417	29.400	7.017	36.861	544		544	36.417	29.400	7.017	37.700	1.700		1.700	36.000	29.400	6.600
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.392	18.392	16.152	2.240				18.820	16.820	14.820	2.000	0			18.820	16.820	14.820	2.000	0			25.500	25.500	23.000	2.500	0		0
4	Chương trình giáo dục và đào tạo	58.261	55.545	745	54.800	2.716		2.716	18.040	16.302	480	15.822	1.738		1.738	18.040	16.302	480	15.822	1.738		1.738	23.650	20.850	1.000	19.850	3.000		3.000
5	Chương trình văn hóa	13.754	13.373	7.688	5.885	301		380,4	1.838	1.386		1.386	450		450	1.838	1.386		1.386	450		450	55.380	55.380		55.380	0		0
6	Chương trình Dân số Kế hoạch hóa gia đình	7.415	7.415	0	7.415	0	0	0	4.447	4.447		4.447	0		4.447	4.447		4.447	0				4.700	4.700		4.700	0		0
7	Chương trình phòng, chống HIV/AIDS	5.871	5.871	3.857	2.014				2.641	2.841	2.000	641	0		2.641	2.841	2.000	641	0				700	700		700	0		0
8	Chương trình y tế	8.816	8.818	8	8.616	0	0	0	3.597	3.253		3.253	344		344	3.187	3.187		3.187	0			4.800	4.800		4.800	0		0
9	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	2.060	2.060	0	2.060	0	0	0	635	635		635	0		635	635		635	0				700	700		700	0		0
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	1.530	1.530	0	1.530	0	0	0	720	720		720	0		720	720		720	0				500	500		500	0		0
11	Chương trình phòng, chống ma túy	3.947	3.947	0	3.947	0	0	0	185	185		185	0		185	185		185	0				1.250	1.250		1.250	0		0
12	Chương trình xây dựng nông thôn mới	12.271	3.854		3.854	8.417	7.820	597	4.140	3.710		3.710	430		430	4.140	3.710		3.710	430		430	8.000	4.000		4.000	2.000		2.000
13	Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu	30.800	30.800	30.800					0	0		0			0								5.000	5.000		5.000	0		0
14	Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở								1.100	1.100		1.100	0		0				1.100				1.500	1.500		1.500	0		0
B	VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ MỤC TIÊU	252.200	248.972	248.972	0	3.228	3.228	0	226.300	226.300	226.300	0	0	0	0	226.300	226.300	226.300	0	0	0	0	325.800	325.800	325.800	0	0	0	0



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2013			Dự toán năm 2014			Ước thực hiện năm 2014			Dự toán năm 2015			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		DT 2015/ước TH 2014		
			NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện		Tổng số	NS cấp tỉnh	NS huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số chi ngân sách	6.895.705	3.729.220	3.166.485	6.483.924	3.879.370	2.604.354	6.165.324	3.656.375	2.508.949	6.674.550	3.999.790	2.674.760	108,26	109,39	106,61
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	6.355.192	3.289.964	3.065.228	5.733.924	3.149.370	2.584.554	5.510.324	3.009.775	2.500.549	6.104.550	3.438.190	2.666.360	110,78	114,23	106,63
I	Chi đầu tư phát triển	1.424.148	1.073.441	350.707	565.000	410.000	155.000	548.400	393.400	155.000	674.600	519.600	155.000	123,01	132,08	100,00
II	Chi thường xuyên	4.285.474	1.608.054	2.677.420	4.231.381	1.874.432	2.356.949	4.213.572	1.868.023	2.345.549	4.351.757	1.913.002	2.438.755	103,28	102,41	103,97
	- Giáo dục - Đào tạo & dạy nghề	1.651.938	344.768	1.307.170	1.798.294	451.302	1.346.992	1.790.000	428.008	1.361.992	1.798.294	424.302	1.373.992	100,46	99,13	100,88
	- Khoa học công nghệ	38.348	34.283	4.065	57.548	52.282	5.266	57.548	52.282	5.266	57.548	52.282	5.266	100,00	100,00	99,99
III	Chi hỗ trợ có mục tiêu, CTMTQG	548.145	511.043	37.102	553.905	553.905	0	553.905	553.905	0	810.840	810.840	0	146,39	146,39	0,00
IV	Chi trả nợ khoản 3 - điều 8	96.426	96.426	0	73.585	73.585	0	73.585	73.585	0	96.400	96.400	0	131,00	131,00	0,00
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	100,00	100,00	0,00
VI	Nguồn làm lương	0	0	0	153.902	153.902	0	119.862	119.862	0	0	0		0,00	0,00	#DIV/0!
VII	Dự phòng	0	0	0	155.151	82.546	72.605	0	0	0	169.953	97.348	72.605	0,00	0,00	0,00
B	Các khoản chi quản lý qua NSNN	443.659	368.656	75.003	750.000	730.200	19.800	570.000	561.600	8.400	570.000	561.600	8.400	100,00	100,00	100,00
1	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	400.561	343.026	57.535	470.000	470.000	0	520.000	520.000		520.000	520.000		0,00	0,00	0,00
2	Học phí	43.098	25.630	17.468	280.000	260.200	19.800	50.000	41.600	8.400	50.000	41.600	8.400	100,00	100,00	100,00



Phụ lục số 6 - Biểu số 25

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU CHI, CHI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015**

Đơn vị: triệu đồng

Số T T A	Huyện, thành phố B	Thu NSNN trên địa bàn						Chi ngân sách huyện, thành phố					
		Dự toán 2014	Ước TH 2014	Dự toán 2015	So sánh (%)			Dự toán 2014	Ước TH 2014	Dự toán 2015	So sánh (%)		
					UTH/DT	DT/DT	DT/UTH				UTH/DT	DT/DT	DT/UTH
1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	7	8	9	10=8/7	11=9/7	12=9/8		
	Tổng số	1.147.000	623.800	537.000	54,39	86,09	86,09	2.604.354	2.554.354	2.674.760	98,08	102,70	104,71
1	TP Cà Mau	405.000	293.000	260.000	72,35	64,20	88,74	444.188	425.188	455.020	95,72	102,44	107,02
2	Huyện Thới Bình	108.000	44.000	32.500	40,74	30,09	73,86	322.766	313.766	328.111	97,21	101,66	104,57
3	Huyện U Minh	58.000	36.000	40.000	62,07	68,97	111,11	222.801	216.601	229.450	97,22	102,98	105,93
4	Huyện Trần Văn Thợ	135.000	59.600	45.000	44,15	33,33	75,50	385.745	385.045	403.182	99,82	104,52	104,71
5	Huyện Cái Nước	85.000	37.000	34.200	43,53	40,24	92,43	279.061	278.361	285.659	99,75	102,36	102,62
6	Huyện Phú Tân	86.000	36.000	25.500	41,86	29,65	70,83	227.654	220.654	229.229	96,93	100,69	103,89
7	Huyện Đầm Dơi	122.000	53.700	48.000	44,02	39,34	89,39	381.939	381.139	389.749	99,79	102,04	102,26
8	Huyện Năm Căn	108.000	38.000	34.300	35,19	31,76	90,26	176.308	175.708	185.553	99,66	105,24	105,60
9	Huyện Ngọc Hiển	40.000	26.500	17.500	66,25	43,75	66,04	163.893	157.893	168.808	96,34	103,00	106,91



Phụ lục số 6 - Biểu số 27

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2015

Đơn vị: triệu đồng

Số T T	Huyện Thành phố	Ước thực hiện 2014	Bao gồm						Dự toán 2015	Bao gồm						III- Dự phòng ngân sách	IV- Chi quản lý qua NSNN
			I- Chi đầu tư phát triển			II- Chi thường xuyên				I- Chi đầu tư phát triển			II- Chi thường xuyên				
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư XDCB		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Giáo dục đào tạo d.nghề			K.học công nghệ	Tổng số		Tổng số	Vốn trong nước		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.554.354	155.000	155.000	155.000	2.356.949	1.346.992	5.266	2.674.760	155.000	155.000	155.000	2.438.755	1.373.992	5.266	72.605	8.400
1	TP Cà Mau	425.188	34.200	34.200	34.200	391.769	217.295	622	455.020	37.200	37.200	37.200	403.101	220.295	622	12.219	2.500
2	Huyện Thới Bình	313.766	13.700	13.700	13.700	297.071	173.804	617	328.111	13.940	13.940	13.940	304.376	176.804	617	8.995	800
3	Huyện U Minh	216.601	13.200	13.200	13.200	201.352	114.067	511	229.450	14.700	14.700	14.700	208.501	117.067	511	5.748	500
4	Huyện Trần Văn Thờ	385.045	19.200	19.200	19.200	354.720	212.055	695	403.182	21.100	21.100	21.100	370.057	215.055	695	11.125	900
5	Huyện Cái Nước	278.361	12.800	12.800	12.800	257.385	160.138	588	285.659	12.200	12.200	12.200	264.483	163.138	588	8.175	800
6	Huyện Phú Tân	220.654	13.400	13.400	13.400	205.280	120.799	511	229.229	10.800	10.800	10.800	211.655	123.799	511	5.974	800
7	Huyện Đầm Dơi	381.139	21.500	21.500	21.500	348.546	206.501	671	389.749	20.800	20.800	20.800	356.856	209.501	671	11.094	1.000
8	Huyện Năm Căn	175.708	16.300	16.300	16.300	154.725	74.936	528	185.553	12.600	12.600	12.600	167.670	77.936	528	4.683	600
9	Huyện Ngọc Hiển	157.893	10.700	10.700	10.700	146.101	67.396	522	168.808	11.660	11.660	11.660	152.056	70.396	522	4.591	500



HÒN TỈNH CÀ MAU

Phụ lục số 6 - Biểu số 31

**BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015**

Đơn vị: triệu đồng

Số T T	Huyện Thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh		
					Tổng số	Trong đó	
						BSCĐ chi TX	BS chi ĐTXDCB
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6
	Tổng số	537.000	381.825	2.674.760	2.292.935	2.170.515	122.420
1	TP Cà Mau	260.000	143.821	455.020	311.199	290.199	21.000
2	Huyện Thới Bình	32.500	28.925	328.111	299.186	287.586	11.600
3	Huyện U Minh	40.000	24.217	229.450	205.233	192.333	12.900
4	Huyện Trần Văn Thời	45.000	39.300	403.182	363.882	346.382	17.500
5	Huyện Cái Nước	34.200	30.401	285.659	255.258	245.308	9.950
6	Huyện Phú Tân	25.500	23.534	229.229	205.696	195.796	9.900
7	Huyện Đầm Dơi	48.000	43.118	389.749	346.632	330.332	16.300
8	Huyện Năm Căn	34.300	31.424	185.553	154.129	142.429	11.700
9	Huyện Ngọc Hiển	17.500	17.086	168.808	151.722	140.152	11.570

Ghi chú: Thu được hưởng theo phân cấp bao gồm nguồn thu học phí quản lý qua ngân sách